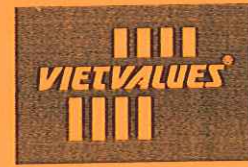


Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	13 - 73

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và Công ty con”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(028) 3833 1106

Fax : + 84-(028) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, TP. Thủ Đức, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty,

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 73.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty mẹ và Công ty con. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty mẹ và Công ty con.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ và Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ và Công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

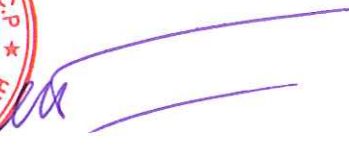
11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

TM. Hội đồng quản trị 




LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2422/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 09 đến trang 73, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.614.166.310	234.412.791.515
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8.684.734.661	17.425.239.914
111	1. Tiền		6.684.734.661	16.425.239.914
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.309.650.000	3.809.650.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	1.309.650.000	3.809.650.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		99.507.174.687	143.339.480.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	59.374.002.407	115.970.623.896
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.044.237.546	5.591.214.314
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	31.259.214.734	21.947.921.806
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(170.280.000)	(170.280.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	89.966.593.149	68.466.455.291
141	1. Hàng tồn kho		89.966.593.149	68.466.455.291
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.146.013.813	1.371.966.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	476.694.003	257.821.033
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.611.063.036	1.114.145.261
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	58.256.774	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		25.621.345.723	26.707.629.792
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		816.009.317	674.491.269
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	816.009.317	674.491.269
220	II. Tài sản cố định		19.990.219.923	21.218.095.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	15.905.839.694	21.137.285.289
222	- Nguyên giá		60.716.831.344	71.666.455.470
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.810.991.650)	(50.529.170.181)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	4.020.210.156	-
225	- Nguyên giá		4.332.074.473	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(311.864.317)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	64.170.073	80.810.335
228	- Nguyên giá		433.702.497	433.702.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.532.424)	(352.892.162)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.815.116.483	4.815.042.899
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.815.116.483	4.815.042.899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		227.235.512.033	261.120.421.307

0303
TRÁCH
KIỂM T
CH
V.5.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		159.090.125.362	177.155.431.086
310	I. Nợ ngắn hạn		158.711.467.005	177.155.431.086
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	39.988.277.743	61.320.803.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	3.239.500.000	1.408.938.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.271.985.024	2.725.921.812
314	4. Phải trả người lao động	V.15	652.427.391	2.380.738.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.689.585.239	3.397.770.007
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	702.160.261	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	9.297.418.291	11.335.419.197
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	96.809.326.207	91.703.083.026
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20	383.100.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.677.686.849	2.882.756.849
330	II. Nợ dài hạn		378.658.357	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	121.483.114	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.22	257.175.243	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.145.386.671	83.964.990.221
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	68.145.386.671	83.964.990.221
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.226.292.206	10.469.316.797
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.160.120.087)	12.643.979.424
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.276.603.915	13.981.281.063
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(12.436.724.002)	(1.337.301.639)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.587.520.552	15.360.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		227.235.512.033	261.120.421.307

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



VÕ ANH THỊNH

VÕ ANH THỊNH

LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	30.765.352.157	129.774.640.419
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.765.352.157	129.774.640.419
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	20.849.250.307	107.457.808.579
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.916.101.850	22.316.831.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	276.117.301	328.054.477
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.600.734.265	4.760.240.716
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.281.824.547	3.961.169.898
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	6.217.930.698	7.250.507.237
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.226.772.961	6.877.543.245
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.853.218.773)	3.756.595.119
31	12. Thu nhập khác	VI.7	4.777.600	66.000
32	13. Chi phí khác	VI.8	406.040.447	77.382.092
40	14. Lợi nhuận khác		(401.262.847)	(77.316.092)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.254.481.620)	3.679.279.027
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	137.546.587	1.105.155.296
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	257.175.243	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.649.203.450)	2.574.123.731
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(12.436.724.002)	2.169.930.427
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(212.479.448)	404.193.304
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	(2.746)	479
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	(2.746)	479

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.254.481.620)	3.679.279.027
	2. Điều chỉnh các khoản		2.301.376.225	7.352.501.488
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	2.308.833.736	2.968.959.251
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	-	(168.976.081)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(108.445.544)	798.440.639
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3-VI.7	(4.891.161.166)	(236.795.780)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	4.992.149.199	3.990.873.459
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.953.105.395)	11.031.780.515
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.838.860.296	(70.833.361.359)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(21.500.137.858)	2.439.586.842
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(24.321.300.474)	(16.892.008.320)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(218.946.554)	(1.024.041.311)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.16-VI.4	(4.593.315.715)	(3.909.190.920)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(405.725.168)	(62.954.526)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(205.070.000)	(929.050.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.358.740.868)	(80.179.239.479)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9	(178.181.818)	(60.100.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	4.332.074.475	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(3.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	5.500.000.000	9.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a-VI.3	129.691.880	222.866.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.783.584.537	4.662.766.659
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.19	46.981.767.595	105.882.256.419
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(41.875.524.414)	(45.262.197.900)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18-V.23	(5.271.578.200)	(5.423.156.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(165.335.019)	55.196.902.119
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(8.740.491.350)	(20.319.570.701)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.425.239.914	31.691.385.199
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.903)	(798.440.639)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	8.684.734.661	10.573.373.859

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

VÔ ANH THỊNH

VÔ ANH THỊNH

LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bur chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có các hoạt động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh thu của Công ty mẹ kỳ này giảm 83% so với kỳ trước do các dự án chưa thực hiện xong, tuy nhiên, chi phí lãi vay tăng, các khoản chi phí hoạt động không thay đổi nên lợi nhuận trước thuế giảm 587% so với kỳ trước.
- Doanh thu của Công ty con giảm 39% chủ yếu giảm doanh thu bán thẻ cào. Tuy nhiên, giá vốn chi giảm 37% do phải gánh chịu các định phí như chi phí thuê nhà xưởng, khấu hao máy móc,... nên lãi gộp trong kỳ giảm 2,7%.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bur chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 145 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 136 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các thông tư sửa đổi, bổ sung và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

– Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	01 - 04 năm

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện

Chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ giảm chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

24. Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 được trình bày lại cho phù hợp với tỷ lệ trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	431	479	48
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	431	479	48

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	1.145.971.950	9.171.195.771
1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.538.762.711	7.254.044.143
1.3	Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.000.000.000	1.000.000.000
	Tổng cộng	8.684.734.661	17.425.239.914

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và không bị phong tỏa (xem thuyết minh số V.19).

Chi tiết tiền mặt

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam	-	1.127.149.630		9.152.365.421
Ngoại tệ	803,00	18.822.320	803,00	18.830.350
Cộng	803,00	1.145.971.950	803,00	9.171.195.771

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch 2	-	184.326.563	-	2.913.707.002
2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương	-	2.847.176.893	-	-
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định	-	2.311.487.728	-	3.843.119.589
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn	-	16.643.036	-	462.560.518
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn	663,26	15.546.814	669,86	15.708.217
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2	-	17.726.508	-	17.917.853
7	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín – CN Hoa Việt	-	1.031.934	-	1.030.964
8	Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đô Thành, Tp Hà Nội	-	144.823.235		
	Cộng	663,26	5.538.762.711	669,86	7.254.044.143

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định	2.000.000.000	-
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Quang Trung	-	1.000.000.000
	Cộng	2.000.000.000	1.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.309.650.000	1.309.650.000	3.809.650.000	3.809.650.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.309.650.000	1.309.650.000	3.809.650.000	3.809.650.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Cộng	1.309.650.000	1.309.650.000	3.809.650.000	3.809.650.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 VND (xem thuyết minh số V.19)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	53.621.069.073	70.034.031.750
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net (*)	45.416.573.215	48.344.716.617
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.527.000.000	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	938.311.745	903.640.752
Viễn Thông Bình Dương	846.218.824	4.583.601.198
Viễn thông Bến Tre	657.200.000	-
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT DV Viễn thông	331.375.000	331.375.000
TT điều hành TT- CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	298.735.000	172.342.000
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	197.058.266	197.058.266
Trung tâm VNPT- IT Khu vực 3 – Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BC VT Việt Nam	164.250.000	-

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viễn Thông Bình Phước	67.843.192	357.930.652
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	18.057.057	94.118.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	42.796.642	521.288.121
Ban Khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	10.384.626	-
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.240.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	7.032.311	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	68.545.000	68.545.000
CN Tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP.HCM	20.448.195	20.448.195
Các bên liên quan khác	-	14.438.967.009
Phải thu các khách hàng khác	5.752.933.334	45.936.592.146
Thuraya Telecommunications Company	2.551.116.627 (#USD 108.419,75)	2.196.895.542 (#USD 93.984,84)
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	432.520.000
Công ty CP DV và Công nghệ số hóa DN Việt Nam	885.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nettrust	792.000.000	678.744.000
Công ty CP Công nghệ Led Fawookidi	286.473.752	272.871.604
Các khách hàng khác	818.962.955	42.355.561.000
Cộng	59.374.002.407	115.970.623.896

(*) Trong đó khoản phải thu của Hợp đồng 152-2019/VNPT Net-VTC/Backbone II ngày 02/08/2019, dự án: “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cao dung lượng hệ thống truyền dẫn đường trục Backbone II 2019” là 44.848.106.903 VND.

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.19).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	190.000
Tổng Công ty Truyền thông	-	190.000
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	9.044.237.546	5.591.024.314
Công ty CP Kim Ô ⁽¹⁾	4.834.710.000	3.834.710.000
Thuraya Telecommunications Company ⁽²⁾	2.744.560.000 (#USD 116.000)	-
Cty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn ⁽³⁾	720.283.000	-
Các nhà cung cấp khác	744.684.546	1.756.314.314
Cộng	9.044.237.546	5.591.214.314

⁽¹⁾ Tạm ứng đợt 1+2 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

⁽²⁾ Thanh toán 100% PO07 - 25052023/Thuraya - VTC ngày 25/05/2023 về việc mua thiết bị Thuraya MarineStar (MNB-01).

⁽³⁾ Tạm ứng 30% theo Hợp đồng mua bán số 01/NTS-VTC/23 ngày 09/06/2023, về việc mua bản quyền phần mềm Kaspersky dùng cho máy tính.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.106.765.246	-	6.789.796.720	-
Tạm ứng	-	-	6.222.839.560	-
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị</i>	-	-	430.530.560	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	430.530.560	-
<i>Các thành viên Ban Điều hành</i>	-	-	5.792.309.000	-
- Trần Văn Mua	-	-	2.927.370.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	-	-	2.287.980.000	-
- Nguyễn Đức Long	-	-	565.959.000	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	11.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	190.638.459	-	23.963.600	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	163.040.983	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	27.597.476	-	5.483.600	-
- Công ty CP DV XD CT Bưu điện	-	-	18.480.000	-
Phải thu khác	916.126.787	-	542.993.560	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	247.360.020	-	16.500.000	-
- Lê Xuân Tiến	148.608.565	-	-	-
- Bùi Văn Bằng	82.251.455	-	-	-
- Lê Thị Thanh	16.500.000	-	16.500.000	-
Các thành viên Ban Điều hành	142.015.619	-	-	-
- Trần Văn Mua	28.759.499	-	-	-
- Nguyễn Minh Vũ	56.236.047	-	-	-
- Nguyễn Đức Long	57.020.073	-	-	-
Các bên liên quan khác	526.751.148	-	526.493.560	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	434.895.117	-	434.895.117	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	10.640.000	-	10.640.000	-
- Viễn Thông Ninh Thuận	78.870.788	-	78.870.788	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	257.588	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	30.152.449.488	-	15.158.125.086	-
Tạm ứng	27.174.272.385	-	12.402.761.977	-
Ký cược, ký quỹ	2.451.352.616	-	2.474.557.609	-
Lãi tiền gửi, cho vay	55.850.536	-	65.222.617	-
Thuế GTGT đầu vào TSCĐ thuê tài chính	339.345.834	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	131.628.117	-	215.582.883	-
Cộng	31.259.214.734	-	21.947.921.806	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	6.222.839.560	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị		-	430.530.560	-
Bùi Văn Bằng		-	430.530.560	-
Các thành viên Ban Điều hành		-	5.792.309.000	-
Trần Văn Mua		-	2.927.370.000	-
Nguyễn Minh Vũ		-	2.287.980.000	-
Nguyễn Đức Long		-	565.959.000	-
Võ Anh Thịnh		-	11.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	27.174.272.385	-	12.402.761.977	-
Võ Hoàng Phú	5.017.537.560	-	2.035.000.000	-
Nguyễn Sĩ Thương	4.577.980.000	-	15.000.000	-
Đình Văn Thuận	4.460.029.000	-	1.133.000.000	-
Hà Đăng Tiến	3.867.078.000	-	2.202.000.000	-
Dương Hải Đăng	2.662.100.000	-	702.000.000	-
Nguyễn Hồng Khiết	1.000.000.000	-	-	-
Các cá nhân khác	5.589.547.825	-	6.315.761.977	-
Cộng	27.174.272.385	-	12.402.761.977	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	367.385.129	-	165.543.193	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	70.440.638	-	-	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	217.512.684	-	54.471.701	-
Viễn thông Bình Dương	38.334.331	-	38.334.331	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu điện	11.100.000	-	29.580.000	-
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP. HCM	2.400.000	-	-	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	27.597.476	-	5.483.600	-
Các khách hàng khác	-	-	37.673.561	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.274.605.946	-	2.332.978.016	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính Viễn thông (DESCO)	24.400.000	-	24.400.000	-
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hào	1.972.600.000	-	1.972.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	147.605.946	-	205.978.016	-
Cộng	2.641.991.075	-	2.498.521.209	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện và bảo hành hợp đồng.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>281.981.125</i>	<i>-</i>	<i>518.550.949</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	281.981.125	-	518.550.949	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	<i>8.000.000</i>	<i>-</i>	<i>8.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông</i>	<i>273.981.125</i>	<i>-</i>	<i>510.550.949</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>534.028.192</i>	<i>-</i>	<i>155.940.320</i>	<i>-</i>
Ký quỹ, ký cược	534.028.192	-	155.940.320	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease</i>	<i>476.528.192</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Mai Linh</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Ánh Dương Việt Nam</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM</i>	<i>42.500.000</i>	<i>-</i>	<i>42.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>98.440.320</i>	<i>-</i>
Cộng	816.009.317	-	674.491.269	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	170.280.000	-	170.280.000	-
Quá hạn trên 03 năm	170.280.000	-	170.280.000	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Cộng	170.280.000	-	170.280.000	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(170.280.000)	-	(170.280.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(170.280.000)	-	(170.280.000)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	661.405.527	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.715.962.538	-	1.699.512.299	-
Công cụ, dụng cụ	3.624.000	-	21.211.480	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	59.355.656.124	-	38.855.716.448	-
Thành phẩm	1.584.345.911	-	1.328.366.298	-
Hàng hóa	26.402.442.869	-	26.318.503.390	-
Hàng gửi đi bán	243.156.180	-	243.145.376	-
Cộng	89.966.593.149	-	68.466.455.291	-

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.19).

– Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	-	79.070.881
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	(79.070.881)
Số cuối năm	-	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	21.823.540	66.073.774
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	12.629.544	79.706.427
Chi phí khác	442.240.919	112.040.832
Cộng	476.694.003	257.821.033

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	257.821.033	83.837.459
Tăng trong kỳ	1.904.945.617	266.971.672
Phân bổ trong kỳ	(1.686.072.647)	(175.138.086)
Số cuối kỳ	476.694.003	175.671.045

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	2.758.404.080	2.808.782.944
Công cụ dụng cụ	1.210.180.252	1.167.150.067
Chi phí dịch vụ tích hợp SSO ⁽²⁾	429.500.001	580.166.667
Chi phí khác	417.032.150	258.943.221
Cộng	4.815.116.483	4.815.042.899

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

⁽¹⁾ Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2024, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng (xem thuyết minh VIII.6).

⁽²⁾ Chi phí dịch vụ tích hợp SSO theo hợp đồng số 16/STID-TVC ngày 22 tháng 7 năm 2021 và phụ lục số 2 ngày 12 tháng 11 năm 2021 tích hợp SSO hệ thống học liệu 3D của Mozaik vào phần mềm VN-EDU nhằm hợp tác với VNPT để triển khai bán hàng.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	4.815.042.899	3.670.258.786
Tăng trong kỳ	692.113.413	1.430.856.363
Phân bổ trong kỳ	(692.039.829)	(498.648.638)
Số cuối kỳ	4.815.116.483	4.602.466.511

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.836.743.938	38.389.670.148	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.666.455.470
2. Tăng trong kỳ	-	178.181.818	-	-	-	178.181.818
<i>Do mua mới</i>	-	178.181.818	-	-	-	178.181.818
3. Giảm trong kỳ	-	(11.127.805.944)	-	-	-	(11.127.805.944)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	(11.127.805.944)	-	-	-	(11.127.805.944)
4. Số cuối kỳ	23.836.743.938	27.440.046.022	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	60.716.831.344
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	700.000.000	19.847.424.125	1.311.663.203	424.576.081	67.469.880	22.351.133.289
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	12.191.843.491	33.638.986.890	3.871.126.021	759.743.899	67.469.880	50.529.170.181
2. Tăng trong kỳ	506.300.016	1.056.797.981	412.493.656	4.737.504	-	1.980.329.157
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	506.300.016	1.056.797.981	412.493.656	4.737.504	-	1.980.329.157
3. Giảm trong kỳ	-	(7.698.507.688)	-	-	-	(7.698.507.688)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	(7.698.507.688)	-	-	-	(7.698.507.688)
4. Số cuối kỳ	12.698.143.507	26.997.277.183	4.283.619.677	764.481.403	67.469.880	44.810.991.650
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	11.644.900.447	4.750.683.258	4.697.766.685	43.934.899	-	21.137.285.289
2. Tại ngày cuối kỳ	11.138.600.431	442.768.839	4.285.273.029	39.197.395	-	15.905.839.694
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	4.899.438.410	-	43.720.000	-	4.943.158.410



Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 2.886.754.923 đồng (xem thuyết minh V.19)
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
<i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	4.332.074.473	4.332.074.473
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong kỳ	311.864.317	311.864.317
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	311.864.317	311.864.317
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	311.864.317	311.864.317
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	4.020.210.156	4.020.210.156
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trình bày tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm và căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

Trình bày điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023, thời gian thuê 48 tháng và Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	433.702.497	433.702.497
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	433.702.497	433.702.497
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	243.674.864	243.674.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	352.892.162	352.892.162
2. Tăng trong kỳ	16.640.262	16.640.262
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	16.640.262	16.640.262
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	369.532.424	369.532.424
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	80.810.335	80.810.335
2. Tại ngày cuối kỳ	64.170.073	64.170.073

Trong đó:

- Công ty không có giá trị còn lại của tài sản được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	149.794.301	614.125.336
Các thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	82.500.000
Lê Thị Thanh	40.000.000	82.500.000
Các bên liên quan khác	109.794.301	531.625.336
Bệnh Viện Đa khoa Bưu Điện	100.000.000	235.968.320
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT DV Viễn thông	6.715.500	65.388.015
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	2.882.001
Tổng Công ty Truyền thông	196.800	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	227.387.000
Phải trả nhà cung cấp khác	39.838.483.442	60.706.677.669
Ciena Communication Inc (*)	33.425.746.485	35.934.269.223
	(#USD 1.410.369,05)	(#USD 1.513.340,46)
Công ty TNHH Nguyên Xuân An	1.777.100.000	1.944.652.200
Công ty TNHH MTV Quản lý KD nhà TP HCM	1.333.417.482	-
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	923.691.643	1.550.575.607
Công ty Cổ phần Siêu Thanh	142.200.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.236.327.832	21.277.180.639
Cộng	39.988.277.743	61.320.803.005

(*) Khoản nợ phải trả theo hợp đồng liên quan Dự án Backbone, hiện nay hai bên đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ quyết toán (xem thuyết minh V.3).

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	2.700.000.000	252.758.400
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông ⁽¹⁾	2.700.000.000	-
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	252.758.400
Trả trước nhà cung cấp khác	539.500.000	1.156.180.000
Công ty Cổ phần Tramexco ⁽²⁾	159.500.000	-
Công ty Cổ phần Cyberlotus ⁽³⁾	379.500.000	-
Các khách hàng khác	500.000	1.156.180.000
Cộng	3.239.500.000	1.408.938.400

⁽¹⁾ Ứng trước tiền gói thầu số 08: Thiết bị (hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu) thuộc dự án xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh theo hợp đồng kinh tế số 06/2023/HĐKT/STID-VNPT ngày 10 tháng 06 năm 2023.

⁽²⁾ Thanh toán 100% PO3 của Hợp đồng nguyên tắc số 28.12/2022/HĐNT/VTC-TRAMEXCO ngày 28 tháng 12 năm 2022, về việc cung cấp các hàng hóa thiết bị hệ thống loa phát thanh thông minh tại các đơn vị được trang cấp thiết bị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

⁽³⁾ Ứng trước tiền mua thiết bị chữ ký số USB PKI Token theo hợp đồng số BC230628001A ngày 28 tháng 06 năm 2023.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.927.882	498.397.718	(499.265.725)	-	3.059.875
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	560.199.602	(560.199.602)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	16.212.598	(16.212.598)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.127.954.032	137.546.587	(405.725.168)	58.256.774	918.032.225
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.380.098.348	1.300.845.965	(1.596.821.400)	-	1.084.122.913
Thuế nhà thầu	-	193.457.229	-	-	-	193.457.229
Các loại thuế khác	-	20.484.321	135.070.027	(82.241.566)	-	73.312.782
Cộng	-	2.725.921.812	2.648.272.497	(3.160.466.059)	58.256.774	2.271.985.024

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.
 Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023.

Và Quỹ lương của Công ty con được trích theo Biên bản - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/BBNQ-HĐQT/2023 ngày 8 tháng 03 năm 2023.

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền lương phải trả	652.427.391	2.380.738.790
Cộng	652.427.391	2.380.738.790

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.689.585.239</i>	<i>3.397.770.007</i>
Ciena Communication Inc (*)	1.430.873.991	1.433.590.840
	(#USD 60.374,43)	(#USD 60.374,43)
Công ty TNHH MTV Quản lý KD nhà TP HCM	866.181.818	1.418.181.818
Lãi vay phải trả	218.500.344	211.272.341
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	174.029.086	334.725.008
Cộng	2.689.585.239	3.397.770.007

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.



17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	702.160.261	-
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	702.160.261	-
Cộng	702.160.261	-

17b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	121.483.114	-
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	121.483.114	-
Cộng	121.483.114	-

17c. Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

18. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	651.321.263	685.836.486
Các thành viên Hội đồng Quản trị	46.122.540	79.697.934
Lê Xuân Tiến	33.838.604	62.746.688
Võ Hùng Tiến	3.070.984	2.197.334
Lê Thị Thanh	3.070.984	2.197.334
Bùi Văn Bằng	3.070.984	10.359.244
Trần Phương Hiền	3.070.984	2.197.334
Các thành viên Ban Kiểm soát	7.677.460	5.493.836
Nguyễn Thiện Lợi	3.070.984	2.197.334
Nguyễn Văn Xuân	2.303.238	1.648.251
Phan Thanh Tú	2.303.238	1.648.251
Các thành viên Ban Điều hành	597.521.263	600.644.716
Trần Văn Mua	153.547.161	174.871.016
Nguyễn Minh Vũ	342.682.835	362.288.558
Nguyễn Đức Long	82.106.247	62.642.722
Võ Anh Thịnh	19.185.020	842.420
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.646.097.028	10.649.582.711
Kinh phí công đoàn	895.259.317	943.816.182
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	526.723.198	724.381.514
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.304.895.260	5.406.073.360
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	736.443.612	593.117.500
Ký quỹ, ký cược	139.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.043.470.641	2.842.889.155
Cộng	9.297.418.291	11.335.419.197

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	96.809.326.207	96.809.326.207	91.703.083.026	91.703.083.026
Vay tổ chức tín dụng	55.158.522.036	55.158.522.036	56.385.083.026	56.385.083.026
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	24.441.171.994	24.441.171.994	16.848.152.313	16.848.152.313
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia đình ⁽²⁾	29.217.847.898	29.217.847.898	39.536.930.713	39.536.930.713
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) ⁽³⁾	1.499.502.144	1.499.502.144	-	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease ⁽⁴⁾	3.732.804.171	3.732.804.171	-	-
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	37.918.000.000	37.918.000.000	35.318.000.000	35.318.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	96.809.326.207	96.809.326.207	91.703.083.026	91.703.083.026

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 83201.22.103.2344761.TD ký ngày 29 tháng 8 năm 2022

- Hạn mức tín dụng: 300.200.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2023
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Kế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;

- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021 và Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15.

- Hạn mức tín dụng : 380.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 09/09/2022 đến hết ngày 09/09/2023.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2).

(3) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - (TP.Hà Nội) - Chi nhánh Đô Thành

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số DTH.123046.03999/2022/HĐTD ngày 19 tháng 12 năm 2022

- Hạn mức tín dụng : 10.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 15/12/2022.
- Lãi suất được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và phát hành bảo lãnh của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo

(4) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND

- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023
- Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.
- Danh sách tài sản thuê:

Tên tài sản	Số lượng	Đơn giá	Cộng
Máy scanner SeeGull MX	1	164.339.200	164.339.200
Hệ thống đo kiểm phơi nhiễm điện từ trường TS – EMF	1	128.274.560	128.274.560
Máy tính chủ Dell R740	6	86.000.000	516.000.000
Hệ thống màn hình Panasonic TH-55VFP20 (bao gồm 06 màn hình Panasonic TH-55VFP20 và một khung treo màn hình ghép BT8341-WL3X2-55-P)	1	380.774.400	380.774.400
Thiết bị bảo mật Firewall Network & thiết bị bảo mật Firewall Web	1	1.573.914.880	1.573.914.880
Phần cứng thiết bị Lab testing Ciena: 6500 14-Slot Photonic Sheft	1	1.629.349.760	1.629.349.760
Thiết bị chuyển mạch Dell S4128T-ON	1	76.581.120	76.581.120
Thiết bị lưu trữ dữ liệu Dell SCv3000 3Ux16	1	100.048.000	100.048.000
Máy quét tài liệu SN 8016U Plustek	4	49.000.000	196.000.000
Cộng (bao gồm VAT)			4.765.281.920

⁽⁵⁾ *Vay từ các cá nhân*

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% – 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	91.703.083.026	46.981.767.595	(41.875.524.414)	96.809.326.207
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.385.083.026	43.181.767.595	(40.675.524.414)	58.891.326.207
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	16.848.152.313	16.675.491.505	(9.082.471.824)	24.441.171.994
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Gia định	39.536.930.713	19.062.391.596	(29.381.474.411)	29.217.847.898
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	2.678.602.574	(1.179.100.430)	1.499.502.144
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	4.765.281.920	(1.032.477.749)	3.732.804.171
Vay từ các cá nhân	35.318.000.000	3.800.000.000	(1.200.000.000)	37.918.000.000
Cộng	91.703.083.026	46.981.767.595	(41.875.524.414)	96.809.326.207

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	383.100.000	-
Cộng	383.100.000	-

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.200.683.487	-	(106.000.000)	2.094.683.487
Quỹ phúc lợi	682.073.362	-	(99.070.000)	583.003.362
Cộng	2.882.756.849	-	(205.070.000)	2.677.686.849

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại	-	180.555.243	180.555.243
Trợ cấp thôi việc	-	76.620.000	76.620.000
Cộng	-	257.175.243	257.175.243

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

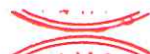
23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	13.008.563.600	14.970.291.123	14.653.496.481	88.124.045.204
Tăng trong năm	-	-	-	20.753.197	521.284.139	768.054.839	1.310.092.175
Tăng từ KQKD				-	521.284.139	768.054.839	1.289.338.978
Tăng từ PPLN				20.753.197	-	-	20.753.197
Giảm trong năm	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.847.595.838)	(61.551.320)	(5.469.147.158)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(130.110.038)	(61.551.320)	(191.661.358)
Chia cổ tức				(2.560.000.000)	(2.717.485.800)	-	(5.277.485.800)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.469.316.797	12.643.979.424	15.360.000.000	83.964.990.221
Tăng trong kỳ	-	-	-	756.975.409	(10.633.699.411)	(212.479.448)	(10.089.203.450)
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	(12.436.724.002)	(212.479.448)	(12.649.203.450)
Tăng khác	-	-	-	756.975.409	1.803.024.591	-	2.560.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(2.560.000.000)	(5.730.400.100)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	(1.160.120.087)	12.587.520.552	68.145.386.671

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 50



Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

23b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	3.170.400.100	2.717.485.800

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

23c. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23d. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

- Công ty mẹ

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Cổ tức đã công bố trong kỳ và đã trả trong kỳ	2.711.578.200	5.423.156.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.711.578.200	5.423.156.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	3.170.400.100	2.717.485.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.170.400.100	2.717.485.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
- Công ty con		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 8 tháng 3 năm 2023.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Cổ tức đã công bố trong kỳ và đã trả trong kỳ	2.560.000.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.560.000.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

23f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	12.643.979.424
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.436.724.002)
Tăng khác	1.803.024.591
Phân phối trong kỳ:	(3.170.400.100)
<i>Quý khen thưởng, Phúc lợi</i>	-
<i>Quý đầu tư phát triển</i>	-
<i>Cổ tức 2022</i>	(3.170.400.100)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	(1.160.120.087)

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023

23g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm	15.360.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(212.479.448)
Phân phối trong kỳ	-
Giảm khác	(2.560.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	12.587.520.552

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	1.466,26	34.369.134	1.472,86	34.538.567

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	1.267.586.618	1.267.586.618

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và của Công ty mẹ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

<i>Chi tiết</i>	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Doanh thu thương mại	6.708.319.627	54.906.681.084
Doanh thu thành phẩm	10.551.082.000	18.080.243.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.009.050.716	55.894.048.669
Doanh thu hoạt động khác	496.899.814	893.667.550
Cộng	30.765.352.157	129.774.640.419

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty mẹ và công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Giá vốn hoạt động thương mại	5.027.925.277	44.578.556.863
Giá vốn thành phẩm	7.506.630.305	12.355.752.953
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.075.928.843	50.017.709.751
Giá vốn khác	238.765.882	505.789.012
Cộng	20.849.250.307	107.457.808.579

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.319.799	207.029.673
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	47.161.411	119.874.579
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	108.459.447	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	176.644	1.150.225
Cộng	276.117.301	328.054.477

4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	4.600.543.718	3.961.169.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	190.547	799.070.818
Cộng	4.600.734.265	4.760.240.716

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên	2.881.346.580	3.806.779.790
Chi phí công cụ dụng cụ	49.662.601	38.009.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.641.478	34.550.400
Chi phí mua ngoài	2.013.865.773	2.256.907.486
Chi phí khác bằng tiền	1.266.414.266	1.114.259.938
Cộng	6.217.930.698	7.250.507.237

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên	6.912.617.604	3.926.892.322
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.526.700	38.704.148
Chi phí vật liệu quản lý	78.448.261	115.521.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.809.908	499.518.642
Thuế, phí, lệ phí	75.933.528	80.204.648
Hoàn nhập dự phòng	-	(89.905.200)
Chi phí mua ngoài	2.471.702.249	1.372.164.010
Chi phí khác bằng tiền	1.228.734.711	934.443.398
Cộng	11.226.772.961	6.877.543.245

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Nhập kho 02 MarineStar mẫu phục vụ test Firmware	4.777.600	-
Xử lý công nợ phải trả	-	66.000
Cộng	4.777.600	66.000

8. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Truy thu, phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	245.874.485	77.382.091
Phạt chậm thanh toán	160.165.962	
Chi phí khác	-	1
Cộng	406.040.447	77.382.092

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.254.481.620)	3.679.279.027
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>6.969.542.901</i>	<i>1.846.497.451</i>
Các khoản chi phí không được trừ	6.969.542.901	1.846.497.451
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(44.992.840)</i>	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(44.992.840)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.329.931.559)	5.525.776.478
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	(5.018.824.591)	4.079.561.239
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	(311.106.968)	1.446.215.239
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	-	5.525.776.478
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.105.155.296
Chi phí thuế TNDN truy thu (*)	128.087.126	-
Thuế TNDN năm 2021 phải nộp bổ sung do loại bỏ hóa đơn bất hợp pháp của công ty con	454.861	-
Thuế TNDN năm 2022 phải nộp bổ sung do loại bỏ hóa đơn không hợp pháp của công ty con	9.004.600	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	137.546.587	1.105.155.296

(*) Theo Quyết định số 834/QĐ-CT ngày 14/04/2023 của Cục thuế TPHCM về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Thời kỳ thanh tra: 2012 – 2017.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	257.175.243	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	257.175.243	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.436.724.002)	2.169.930.427
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.436.724.002)	2.169.930.427
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.746)	479

(*) Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 0% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023. Các khoản tạm tính này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2024.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.436.724.002)	2.169.930.427
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
....	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(12.436.724.002)	2.169.930.427
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.746)	479

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.209.092.242	80.853.070.964
Chi phí nhân công	19.735.838.184	20.644.932.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.308.833.736	2.968.959.251
Chi phí mua ngoài	18.418.336.616	7.926.296.482
Chi phí khác bằng tiền	5.698.777.870	3.333.749.677
Cộng	54.370.878.648	115.727.008.538

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.1 và V.19).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1 năm trở xuống	1.931.600.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.931.600.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	1.931.600.000	7.726.400.000

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Mẹ và con không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

6 tháng đầu năm 2023

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	155.543.965	6.935.400	148.608.565
		Phải trả	62.746.675	62.746.675	33.838.604	33.838.604
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	430.530.560	5.302.074.910	5.650.354.015	82.251.455
		Phải trả	10.359.323	10.359.323	3.070.984	3.070.984
4	Lê Thị Thanh	Phải thu	16.500.000	9.197.485	9.197.485	16.500.000
		Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
7	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	1.648.060	1.648.060	2.303.238	2.303.238
8	Phan Thanh Tú	Phải trả	1.648.060	1.648.060	2.303.238	2.303.238
9	Trần Văn Mua	Phải thu	2.927.370.000	1.531.071.299	4.429.681.800	28.759.499
		Phải trả	174.871.016	79.956.800	58.632.945	153.547.161
10	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	2.287.980.000	2.426.002.102	4.657.746.055	56.236.047
		Phải trả	362.288.558	206.719.706	187.113.983	342.682.835
11	Nguyễn Đức Long	Phải thu	565.959.000	631.719.238	1.140.658.165	57.020.073
		Phải trả	62.642.722	9.097.600	28.561.125	82.106.247
12	Võ Anh Thịnh	Phải thu	11.000.000	170.260.500	181.260.500	-
		Phải trả	842.420	13.000.000	16.342.600	4.185.020

6 tháng đầu năm 2022

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	-	-	-
		Phải trả	73.343.000	73.343.000	21.939.688	21.939.688
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	58.676.000	58.676.000	17.552.334	17.552.334
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	6.192.989.000	2.919.889.000	3.273.100.000
		Phải trả	55.172.380	108.676.000	79.217.864	25.714.244
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	58.676.000	58.676.000	17.552.334	17.552.334
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	29.338.000	29.338.000	17.552.334	17.552.334
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	29.338.000	29.338.000	-	-

7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	58.676.000	58.676.000	17.552.334	17.552.334
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	44.007.000	44.007.000	13.164.251	13.164.251
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	22.003.000	22.003.000	13.164.251	13.164.251
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	4.400.000.000	1.400.000.000	3.000.000.000
		Phải trả	19.956.800	-	37.867.500	57.824.300
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	4.452.200.000	1.017.200.000	3.435.000.000
		Phải trả	30.717.160	22.003.000	222.667.466	231.381.626
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	1.996.770.000	1.291.811.000	704.959.000
		Phải trả	3.097.600	-	21.133.982	24.231.582
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	82.000.000	82.000.000	-
		Phải trả	912.603	161.000.000	162.550.345	2.462.948

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Tiền lương	4.102.582.500	3.775.277.900
Thưởng, thu nhập khác	15.200.000	18.100.000
Thù lao	98.800.000	92.029.860
Cổ tức	569.635.200	1.159.070.400
Cộng	4.786.217.700	5.044.478.160

() Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành*

Thu nhập 06 tháng đầu năm 2023 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

06 tháng đầu năm 2023	Chức vụ	Lương	Thưởng, thu nhập khác	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		2.245.425.000	5.700.000	46.122.540	569.628.600	2.866.876.140
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.227.000.000	300.000	33.838.604	557.317.200	1.818.455.804
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	679.200.000	300.000	3.070.984	-	682.570.984
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	3.070.984	12.311.400	15.382.384
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	339.225.000	5.100.000	3.070.984	-	347.395.984
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	3.070.984	-	3.070.984
<i>Ban Kiểm soát</i>		95.000.000	-	7.677.460	-	102.677.460
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	95.000.000	-	3.070.984	-	98.070.984
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	2.303.238	-	2.303.238
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	2.303.238	-	2.303.238
<i>Ban Điều hành</i>		1.762.157.500	9.500.000	45.000.000	6.600	1.816.664.100
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	522.650.000	8.900.000	30.000.000	-	561.550.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	479.200.000	300.000	-	6.600	479.506.600
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	487.400.000	300.000	-	-	487.700.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	272.907.500	-	15.000.000	-	287.907.500
Cộng		4.102.582.500	15.200.000	98.800.000	569.635.200	4.786.217.700



06 tháng đầu năm 2022	Chức vụ	Lương	Thưởng, thu nhập khác	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		2.044.095.000	3.500.000	41.536.327	1.151.857.200	3.240.988.527
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.120.425.000	1.500.000	32.746.675	1.127.234.400	2.281.906.075
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	619.970.000	1.000.000	2.197.413	-	623.167.413
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	2.197.413	24.622.800	26.820.213
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	303.700.000	1.000.000	2.197.413	-	306.897.413
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	2.197.413	-	2.197.413
<i>Ban Kiểm soát</i>		87.750.000	1.000.000	5.493.533	7.200.000	101.443.533
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	87.750.000	1.000.000	2.197.413	7.200.000	98.147.413
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	1.648.060	-	1.648.060
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	1.648.060	-	1.648.060
<i>Ban Điều hành</i>		1.643.432.900	13.600.000	45.000.000	13.200	1.702.046.100
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	548.621.400	10.100.000	30.000.000	-	588.721.400
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	412.791.500	1.000.000	-	13.200	413.804.700
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	424.300.000	1.000.000	-	-	425.300.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	257.720.000	1.500.000	15.000.000	-	274.220.000
Cộng		3.775.277.900	18.100.000	92.029.860	1.159.070.400	5.044.478.160

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty Mẹ và Công ty con theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty Mẹ và Công ty con không phát sinh giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty Mẹ và Công ty con với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>		
Doanh thu	(98.975.171)	-
Phải thu	(106.893.184)	-
Đã thu	2.821.250.218	13.620.995.370
<i>Công ty Cổ phần Cokyvina</i>		
Đã thu	-	1.760.913.000
<i>Ban Khách hàng cá nhân - CN TCT DV Viễn thông</i>		
Doanh thu	23.531.424	
Phải thu	23.531.424	
Đã thu	35.890.582	
<i>Ban QLDA - CN Công ty CNTT VNPT</i>		
Doanh thu	-	43.072.272.727
Người mua ứng tiền trước	-	4.307.227.273
Phải thu	-	43.115.000.000
Đã thu	4.311.500.001	4.307.227.273
<i>Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng</i>		

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>Công ty Dịch Vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	1.689.864.454	1.268.694.496
Phải thu	1.858.103.393	1.395.563.947
Đã thu	1.823.432.400	502.374.401
Mua hàng	396.891.431	396.891.431
Phải trả	436.580.574	396.891.431
Đã trả	436.580.574	436.580.574
Thu tiền ký quỹ	70.440.638	-
<i>Viễn Thông Bình Phước</i>		
Doanh thu	-	231.606.000
Phải thu	-	254.766.600
Đã thu	-	254.766.600
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện</i>		
Doanh thu	215.352.000	734.311.000
Người mua ứng tiền trước	-	154.906.980
Phải thu	236.887.200	774.534.900
Đã thu	236.887.200	774.534.900
Đã trả	-	325.718.000
Đã trả	135.968.320	-
<i>Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	5.030.000.000	-
Người mua ứng tiền trước	503.000.000	-
Phải thu	5.030.000.000	-
Mua hàng	5.994.545	-
Phải trả	6.594.000	-
Đã trả	6.594.000	-
<i>TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	1.685.056.000	-
Phải thu	1.853.561.600	-
Đã thu	1.600.803.200	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tín Học Bưu Điện (CTIN)</i>		

<i>Chi tiết</i>	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Đã thu	-	89.905.200
<i>Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM</i>		
Doanh thu	-	556.750.000
Phải thu	-	612.425.000
Đã thu	-	1.207.303.812
<i>TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
Doanh thu	148.909.092	24.818.182
Phải thu	163.800.000	27.300.000
Đã thu	245.700.000	27.300.000
<i>TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
Đã thu	583.000.000	-
<i>TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
Đã thu	44.700.000	868.425.206
Mua hàng	11.094.568	13.435.764
Phải trả	12.204.024	14.779.341
Đã trả	12.204.024	15.190.896
<i>TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
Doanh thu	-	150.000.000
Phải thu	-	165.000.000
Đã thu	83.000.000	165.000.000
<i>TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
Doanh thu	358.287.756	358.287.756
Phải thu	394.116.532	394.116.532
Đã thu	394.116.532	240.898.766
<i>TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
Đã thu	27.500.000	-
<i>Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	-	150.271.000
Phải thu	-	165.298.100
Đã thu	633.591.720	541.944.480



<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>Viễn Thông Đồng Nai - Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN</i>		
Doanh thu	-	18.300.000
Phải thu	-	19.764.000
Đã thu	1.168.876.615	301.284.500
<i>Viễn thông Kiên Giang</i>		
Doanh thu	-	202.497.936
Phải thu	-	222.747.730
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>		
Doanh thu	-	739.960.000
Phải thu	-	813.956.000
Đã thu	-	813.956.000
<i>Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM</i>		
Doanh thu	73.200.000	21.000.000
Phải thu	80.520.000	23.100.000
Đã thu	80.520.000	-
Thu tiền ký quỹ	4.800.000	-
Trả tiền ký quỹ	2.400.000	-
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Bình Dương</i>		
Đã thu	-	50.245.800
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	-	25.000.000
Phải thu	-	27.500.000
Đã thu	-	27.500.000
Mua hàng	-	237.676.600
Phải trả	-	261.444.260
Đã trả	-	261.444.260
<i>Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM</i>		
Doanh thu	96.784.102	-
Phải thu	106.462.512	-
Đã thu	106.462.512	-

Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM</i>		
Doanh thu	89.676.070	162.448.147
Phải thu	98.643.677	177.240.539
Đã thu	174.705.560	100.831.606
<i>Trung tâm Viễn thông Bình Chánh</i>		
Đã thu	2.970.000	-
<i>Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn</i>		
Doanh thu	127.860.204	13.000.000
Phải thu	140.646.224	14.300.000
Đã thu	133.613.913	16.853.428
<i>Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	6.496.000	-
Phải thu	7.145.600	-
Đã thu	7.145.600	-
<i>Viễn Thông Bình Dương</i>		
Doanh thu	584.227.751	1.681.959.720
Phải thu	641.898.651	1.850.155.692
Đã thu	4.379.281.025	2.941.099.616
<i>Viễn thông Bình Thuận- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	-	869.592.391
Phải thu	-	956.551.630
Đã thu	-	396.000.000
<i>TT điều hành TT- CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	920.850.000	1.271.516.400
Phải thu	1.012.935.000	1.398.668.040
Đã thu	886.542.000	1.834.060.040
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện</i>		
Đã thu	478.491.479	-
Ký quỹ, ký cược	18.480.000	-
Mua hàng	-	39.839.680
Phải trả	-	43.026.854

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



<i>Chi tiết</i>	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Đã trả	-	639.385.419
<i>Tổng Công ty Truyền thông</i>		
Phải trả	5.780.000	468.800
Đã trả	5.780.000	468.800
<i>Viễn Thông Bến Tre</i>		
Doanh thu	603.250.000	-
Phải thu	657.200.000	-
<i>Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - Cty CNTT VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam</i>		
Doanh thu	161.745.000	-
Phải thu	164.250.000	-
<i>Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	8.400.000	-
Phải thu	9.240.000	-
<i>Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)</i>		
Đã thu	958.150.000	-
<i>Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Đã thu	3.547.959.953	-
Trả tiền ký quỹ	9.600.000	-
<i>Viễn Thông Bình Phước</i>		
Đã thu	290.087.460	-
<i>Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT</i>		
Đã trả	227.387.000	-
<i>Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	3.395.672.000	7.622.243.116
Phải thu	3.735.239.200	8.277.101.577
Đã thu	6.531.557.920	9.780.058.400
Ký quỹ, ký cược	163.040.983	199.609.781
<i>TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông</i>		
Ký quỹ, ký cược	27.597.476	-
Nhận tiền ứng trước	2.700.000.000	-

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>CN Tập đoàn Bưu chính viễn thông VN - Viễn Thông</i>		
<i>Tp. Hồ Chí Minh</i>		
Ký quỹ, ký cược <i>Viễn thông Lai Châu</i>	-	15.050.000
Đã thu	200.000.000	

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty Mẹ và Công ty con không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Mẹ và Công ty con.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2023					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.551.082.000	6.708.319.627	13.009.050.716	496.899.814	30.765.352.157
Giá vốn hàng bán	7.506.630.305	5.027.925.277	8.075.928.843	238.765.882	20.849.250.307
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.044.451.695	1.680.394.350	4.933.121.873	258.133.932	9.916.101.850
06 tháng đầu năm 2022					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.080.243.116	54.906.681.084	55.894.048.669	893.667.550	129.774.640.419
Giá vốn hàng bán	12.355.752.953	44.578.556.863	50.017.709.751	505.789.012	107.457.808.579
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.724.490.163	10.328.124.221	5.876.338.918	387.878.538	22.316.831.840

5b. Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con thế chấp như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và phụ lục 6 sửa đổi bổ sung ngày 12/09/2022 có thời hạn vay từ ngày 12/09/2022 đến 12/09/2023, tài sản đảm bảo gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 51/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hùng Vương có thời hạn cấp tín dụng từ ngày 17/5/2023 đến 17/5/2024, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền đòi nợ hình thành trong lai với Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông theo hợp đồng thế chấp số 67/2023/HDBD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 7 năm 2023

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



VÕ ANH THỊNH

VÕ ANH THỊNH

LÊ XUÂN TIẾN

